

Bài 1: Tổng quan về lập trình web

1. Khái niệm về siêu văn bản.

Hypertext, hyperlink, hypermedia.

Ngôn ngữ siêu văn bản: HTML, XML

2. Các thành phần của web.

- Web client --HTTP request--> web server.

Web client <--HTTP response-- web server.

Tr.13

- web server, web browser.

Tr.14

- web page, web site (tập hợp các trang web có nội dung thống nhất)

- URL: địa chỉ IP, tên miền, cổng dịch vụ, chuỗi định vị tài nguyên.

- Giao thức HTTP: truyền tải dữ liệu dạng HTML, gồm 1 yêu cầu và 1 đáp ứng.

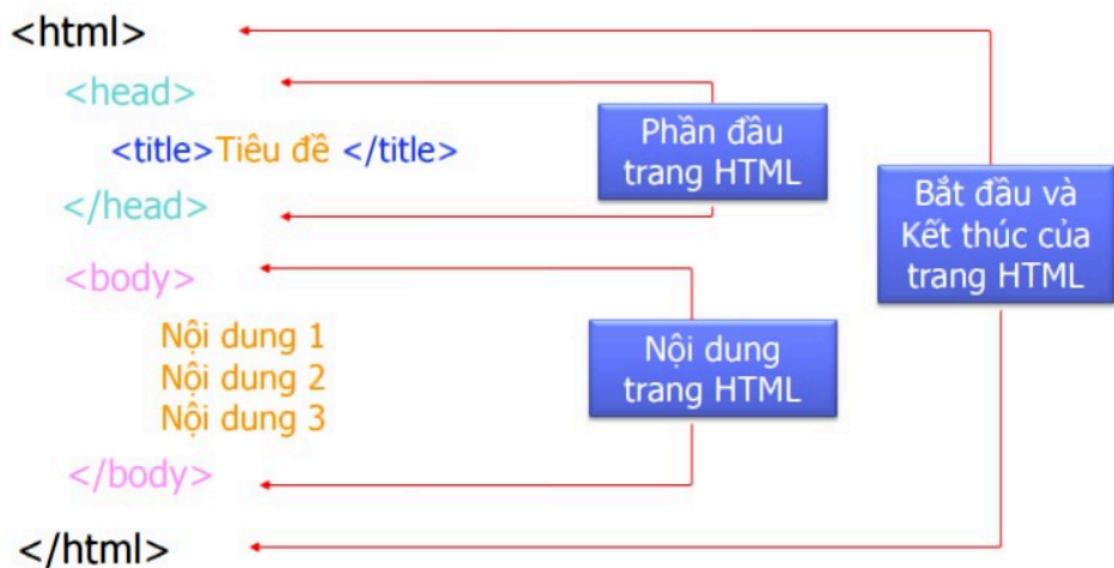
3. Phân loại trang web.

Web tĩnh, web động.

Bài 2 HTML Căn bản

☰ Giới thiệu về HTML

☰ Cấu trúc của 1 tài liệu HTML



➥ Các Tag cơ bản

♣ Các Tag xử lý văn bản

- Các thẻ định dạng khôi văn bản
 - Tiêu đề (Heading) : `<h1>, <h2>, <h3>, <h4>, <h5>, <h6>`
 - Đoạn văn bản (Paragraph): `<p>`
 - Danh sách (List Items): ``
 - Đường kẻ ngang (Horizontal Rules): `<hr>`

- Các thẻ định dạng chuỗi văn bản
 - Định dạng chữ : `, <i>, và `
 - Tạo siêu liên kết : `<a>`
 - Xuống dòng : `
`

♣ Tag hình ảnh

``, thuộc tính: SRC, ALT, Position, Border.

`<body Background='Image Path'>`

♣ Tag âm thanh

<bgsound>, thuộc tính src, Loop

☞ Các Tag danh sách: , , <DL>.

☞ Tag liên kết trang

Cú pháp: linked content

Thuộc tính target: name, _blank, _parent, _self, _top.

– Liên kết ngoại (external link)

 Text đại diện

– Liên kết nội (internal link)

 Vi tri bat dau

 Text đại diện

– Liên kết email (email link)

Liên hệ Admin

- Phân loại địa chỉ URL: tương đối và tuyệt đối. Ký hiệu: /, ./, ../, ví dụ trang 47.

☞ Tag kẻ bảng

<table> ... </table>

<tr> ... </tr>

<th> ...</th>

<td> ... </td>

☞ Giới thiệu Form

```
<FORM NAME="..." ACTION="..." METHOD="...">
    <!-- các thành phần của Form --&gt;
&lt;/FORM&gt;</pre>
```

- Các thành phần của Form – Text Field
 - ♣ Dùng để nhập một dòng văn bản
- Các thành phần của Form – Password Field
 - ♣ Dùng để nhập mật khẩu
- Các thành phần của Form – Check box
- Các thành phần của Form – Radio button
- Các thành phần của Form – File Form Control
 - ♣ Dùng để upload 1 file lên server
- Các thành phần của Form – Submit button
 - ♣ Nút phát lệnh và gửi dữ liệu của form đến trang xử lý.
 - ♣ Mỗi form chỉ có một nút submit và nút này được viền đậm
- Các thành phần của Form – Reset Button
 - ♣ Dùng để trả lại giá trị mặc định cho các control khác trong form
- Các thành phần của Form - Generalized Button
- Các thành phần của Form – Multiline Text Field
 - ♣ Dùng để nhập văn bản nhiều dòng
- Các thành phần của Form - Label
 - ♣ Dùng để gán nhãn cho một Form Field
- Các thành phần của Form – Pull-down Menu
 - ♣ Dùng để tạo ra một combo box
- Các thành phần của Form – Field Set

- ♣ Dùng để tạo ra Group box, nhóm các thành phần nhập liệu trong form
- Một số thuộc tính tiện ích của Form và Input:
 - ♣ Accesskey=char, Title = string, Autocomplete = ON/OFF.

☞ Một số thẻ HTML đặc biệt

♣ Thẻ Meta

– Tác dụng: font, tìm kiếm, chuyển trang...

♣ Thẻ Script

- Muốn kiểm soát các hành động của người dùng

– Khai báo các phương thức xử lý phía Client

♣ Thẻ Marquee

- Dùng để tạo hiệu ứng chữ chạy trên màn hình trình duyệt

Bài 3. CSS – Cascading Style Sheets

1. Giới thiệu CSS

2. Định nghĩa Style

3. Sử dụng và Phân loại CSS

- Inline Style Sheet (Nhúng CSS vào tag HTML) Tr12

– Embedding Style Sheet (Nhúng CSS vào trang web)

Tr13

– External Style Sheet (Liên kết CSS với trang web) Tr 15

Sử dụng và Phân loại CSS – So sánh, Đánh giá

	Inline Style Sheet	Embedding Style Sheet	External Style Sheet
Khai báo	Kiểu 1	Kiểu 2	Kiểu 2
Cú pháp	<p style="color:red;"> Test </p>	<style type="text/css"> .TieuDe1{color: red;} </style> <p class="TieuDe1"> Test </p>	<link rel="stylesheet" href="main.css" /> <p class="TieuDe1"> Test </p>

- Selector trong CSS và phạm vi ảnh hưởng

Loại	Mô tả phạm vi ảnh hưởng	Ví dụ
element	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag Element trong tài liệu Web	h1 {color: red;} /* ND của thẻ <h1> bị định dạng màu chữ=đỏ */
#id	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính id trong tài liệu Web	#test {color: green;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính id=test đều bị định dạng màu chữ=xanh lá */
.class	Định dạng áp dụng cho ND tất cả các tag có thuộc tính class trong tài liệu Web	.note {color: yellow;} /* ND của bất kỳ tag có thuộc tính class=note đều bị định dạng màu chữ=vàng */
element . class	Định dạng áp dụng cho ND các tag Element có thuộc tính class tương ứng	h1.note {text-decoration: underline;} /* ND của các thẻ <h1> có thuộc tính class=note đều bị định dạng gạch chân */
Grouping	Định dạng áp dụng cho ND một nhóm các tag trong tài liệu.	h1,h2,h3 {background-color: orange;} /* ND của các thẻ <h1> <h2> <h3> đều bị định dạng màu nền = màu cam */
Contextual	Định dạng áp dụng cho ND các thẻ được lồng trong một thẻ cha nào đó	p strong {color: purple;} /* ND của các thẻ nằm trong thẻ <p> đều bị định dạng màu chữ=màu tím */
Pseudo Class Pseudo element	<ul style="list-style-type: none"> » Định dạng dựa vào trạng thái của liên kết, sự kiện chuột. » Có thể kết hợp với Selector khác. 	

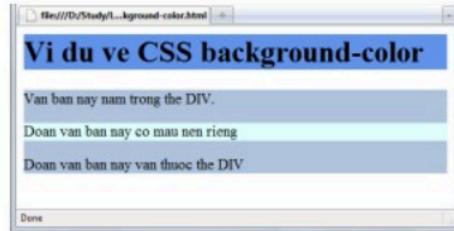


4. Một số CSS cơ bản

4.1. CSS Background

■ Ví dụ:

```
body{  
    background-color: "red";  
}  
h1{  
    background-color:#645eff;  
}
```



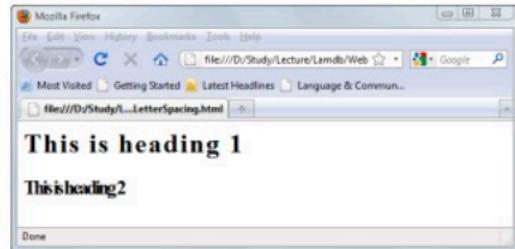
```
body{  
    background-image:url('tree.png');  
    background-repeat:no-repeat;  
    background-position:top right;  
    background-attachment:fixed;  
    margin-right:300px;  
}
```



4.2. CSS Text

■ Ví dụ:

```
<style type="text/css">  
    h1 {letter-spacing:2px}  
    h2 {letter-spacing:-3px}  
</style>
```



```
<style type="text/css">  
    h1 {text-align:center}  
    h2 {text-align:left}  
    h3 {text-align:right}  
</style>
```



4.3. CSS Font

- Ví dụ:

```
<style type="text/css">
    p{font-family:"Times New
Roman",Georgia,Serif}
</style>
```

```
h1 {font-size:40px}
h2 {font-size:30px}
p {font-size:14px}
```



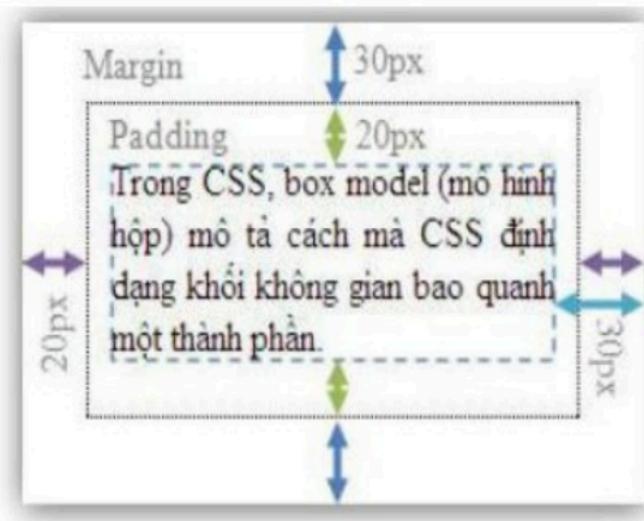
4.4. Mô hình hộp CSS: Margin, Border, Padding

- Trong CSS, box model (mô hình hộp) mô tả cách mà CSS định dạng khối không gian bao quanh một thành phần.
- Mỗi một phần tử trong trang được xem như là một hình chữ nhật được tạo ra từ thành phần content, padding, border và margin.

- Ví dụ:

```
p {
    width:200px;
    margin:30px 20px;
    padding:20px 10px;
    border:1px solid #000;
    text-align:justify
}
```

I tạo ra đường viền bao quanh phần padding...



- Mô hình hộp

- Block-Level Elements
- Inline Elements

- Thuộc tính display

- CSS Margin:

- div.margin { margin: 10px 4px 5px 9px};
/* top | right | bottom | left*/

- outline-color, outline-width, outline-style

- CSS Border:

- border-color:

- ex: border-color:red green blue pink;

- border-width.

- border-style.

-> example:

```
h1 {  
border-width:thin;  
border-color:#FF0000;  
border-style:solid  
}
```

- CSS Padding

- CSS List

- CSS Table

5. Lược đồ vị trí trong CSS

- Thuộc tính position: Static, Relative, Absolute, Fix.

- Normal Flow: theo mặc định của trình duyệt.

- Absolute Positioning: liên quan tới vị trí tuyệt đối của phần tử liên quan tới khối nội dung.

- Relative Positioning

- FLOATS: box được dịch chuyển (left, right, none), được thiết lập theo chế độ của normal flow sau đó được dịch trái hoặc phải.
- Thuộc tính clear: left, right, both, none.

- Layer: Cách đặt các thành phần web ở các lớp khác nhau với thuộc tính z-index. Ví dụ trang 66.

6. Ví dụ minh họa:

Trang 67 - xây dựng layout web đơn giản với thẻ div.

Trang 72.

Bài 4. JS – JavaScript

1. Giới thiệu về Javascript

- JavaScript (JS) là ngôn ngữ kịch bản Client-side, hoạt động trên trình duyệt, giúp tạo hiệu ứng và tương tác cho trang web, giảm tải server.
- Client-Side Script thực thi tại trình duyệt, xử lý các tương tác và kiểm tra dữ liệu nhập.
- Server-Side Script xử lý tại server, kết nối cơ sở dữ liệu và phát sinh nội dung động.

2. Nhúng Javascript vào trang web

- Định nghĩa script trực tiếp trong trang html
- Nhúng sử dụng script cài đặt từ 1 file .js khác
 - Vị trí script:
 - + Đặt giữa tag <head> và </head>

+ Đặt giữa tag <body> và </body>

3. Kiểu dữ liệu & Các cú pháp Javascript

- Khối lệnh được bao trong dấu {}
- Biến toàn cục: Khai báo không cần từ khóa var
- Biến cục bộ: Bắt buộc phải có từ khóa var
- Biến tự đổi kiểu dữ liệu khi giá trị mà nó lưu trữ thay đổi
- parseInt(...), parseFloat(...), typeof,
- Hàm:

```
function Tên_hàm(thamso1, thamso2,..)
{
    .....
}
```
- if else, switch, for, while
- Hộp thông báo: confirm, alert, prompt
- Để sử dụng kí tự đặc biệt (" ' & \n r t b f): thêm dấu \ phía trước

4. Xử lý sự kiện

- onClick, onFocus, onChange, onBlur, onMouseOver, onMouseOut, onMouseDown, onMouseUp, onLoad, onSubmit, onResize...
- > Một số sự kiện thông dụng (trang 41)

5. DOM HTML với Javascript

- Đối tượng = Dữ liệu + Phương thức

- Khởi tạo đối tượng: tên_đối_tượng = new
đối_tượng(danh_sách_tham_số)
- Browser Objects -> Script Objects -> HTML Objects
- Browser Objects: Đối tượng Window (Thể hiện cửa sổ
của trình duyệt), Đối tượng Document (cung cấp các
thuộc tính và phương thức để làm việc với toàn bộ tài liệu
hiện hành), Đối tượng History (Cung cấp các URLs được
mở gần nhất).
- Đối tượng HTML DOM (Là tập hợp các đối tượng
HTML chuẩn được dùng để truy xuất và thay đổi thành
phần HTML trong trang web (thay đổi nội dung tài liệu
của trang)): Đối tượng Window, Đối tượng Document
(Biểu diễn cho nội dung trang HTML đang được hiển thị
trên trình duyệt).
- Đối tượng JavaScript: String, Date, Math, Array.

6. Ví dụ

